

## **Công ty Cổ phần Vinafco**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

11/2024 - 1/2025

# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Lan Hương, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 25 tháng 8 năm 2020.



# Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60923724/21931858/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 26 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Tổng Công ty Vận tải Thủy - Cảng Hà Nội khởi kiện Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thái Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

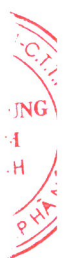
002-  
NG T  
TNHH  
& Y  
ETN  
NH  
IA N  
TÊM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>196.999.128.908</b>	<b>211.485.368.383</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>20.596.257.356</b>	<b>29.545.668.377</b>
111	1. Tiền		12.596.257.356	18.545.668.377
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	11.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>15.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>159.079.730.797</b>	<b>179.112.868.365</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	122.980.099.463	146.253.370.087
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	906.361.174	565.275.712
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	6.400.000.000	4.260.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.153.942.055	29.394.894.461
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7	(1.360.671.895)	(1.360.671.895)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>142.744.337</b>	<b>151.783.233</b>
141	1. Hàng tồn kho		142.744.337	151.783.233
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.180.396.418</b>	<b>2.675.048.408</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.178.863.302	2.357.726.188
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	85.112.962
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.533.116	232.209.258
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>478.903.018.965</b>	<b>490.826.376.316</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>64.719.795.000</b>	<b>64.719.795.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	25	61.100.000.000	61.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	3.619.795.000	3.619.795.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>189.244.759.456</b>	<b>173.133.925.217</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	143.773.244.647	136.963.114.059
222	Nguyên giá		219.341.674.407	202.577.208.420
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(75.568.429.760)	(65.614.094.361)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	45.471.514.809	36.170.811.158
228	Nguyên giá		58.129.322.442	48.138.362.121
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.657.807.633)	(11.967.550.963)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>490.823.738</b>	<b>27.704.143.530</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		490.823.738	27.704.143.530
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>218.782.208.297</b>	<b>219.112.349.708</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		239.902.475.000	239.902.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.120.266.703)	(20.790.125.292)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.665.432.474</b>	<b>6.156.162.861</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.665.432.474	6.156.162.861
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>675.902.147.873</b>	<b>702.311.744.699</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>207.351.955.457</b>	<b>247.133.419.537</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>156.363.242.898</b>	<b>187.977.667.030</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	88.852.196.111	128.629.555.515
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	246.809.461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.200.450.416	126.182.469
314	4. Phải trả người lao động		3.146.426.983	5.563.975.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.524.345.670	17.057.132.582
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.300.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	12.245.212.460	7.786.279.795
320	8. Vay ngắn hạn	16	34.100.365.494	28.531.258.762
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		258.973.193	36.473.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>50.988.712.559</b>	<b>59.155.752.507</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	2.753.029.354	2.616.519.942
338	2. Vay dài hạn	16	47.575.892.002	55.879.441.362
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		659.791.203	659.791.203
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>468.550.192.416</b>	<b>455.178.325.162</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>468.550.192.416</b>	<b>455.178.325.162</b>
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.750.141.082	8.865.578.763
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.659.192.330	49.171.887.395
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		47.987.325.076	31.480.641.017
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.671.867.254	17.691.246.378
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>675.902.147.873</b>	<b>702.311.744.699</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020



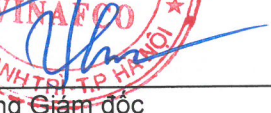
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.1	235.796.850.612	192.392.582.344
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	235.796.850.612	192.392.582.344
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(215.939.784.312)	(169.165.019.264)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		19.857.066.300	23.227.563.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	11.446.501.303	2.693.542.375
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	20	(4.168.694.525) (3.823.176.025)	(7.089.060.672) (4.843.609.504)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(13.519.999.951)	(13.154.604.566)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.614.873.127	5.677.440.217
31	10. Thu nhập khác	22	1.015.509.243	766.056.505
32	11. Chi phí khác	22	(958.515.116)	(513.317.063)
40	12. Lợi nhuận khác	22	56.994.127	252.739.442
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.671.867.254	5.930.179.659
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.671.867.254	5.930.179.659

  
Người lập  
Nguyễn Thị Vân

  
Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>13.671.867.254</b>	<b>5.930.179.659</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	10.644.592.069	8.508.119.526
03	Dự phòng		330.141.411	2.181.750.473
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.446.501.303)	(3.005.034.364)
06	Chi phí lãi vay	20	3.823.176.025	4.843.609.504
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>17.023.275.456</b>	<b>18.458.624.798</b>
09	Giảm các khoản phải thu		25.190.040.573	11.221.235.647
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		9.038.896	(20.749.817)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(34.710.745.789)	30.327.043.737
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		669.593.273	(1.866.000.714)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.859.210.511)	(4.888.125.923)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.500.000)	(78.900.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.244.491.898</b>	<b>53.153.127.728</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.726.204.971)	(41.437.642.132)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.640.006.514	768.181.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.339.000.000)	(4.110.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.199.000.000	8.080.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.766.738.166	471.294.875
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.459.460.291)</b>	<b>(36.228.165.439)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		17.645.343.914	79.056.447.100
34	Tiền trả nợ gốc vay		(20.379.786.542)	(87.706.150.428)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(2.734.442.628)</b>	<b>(8.649.703.328)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(8.949.411.021)</b>	<b>8.275.258.961</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>29.545.668.377</b>	<b>29.412.593.795</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>4</b>	<b>20.596.257.356</b>	<b>37.687.852.756</b>

  
Người lập  
Nguyễn Thị Vân

  
Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 252 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 254 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Quyền biểu quyết		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	66,15%	66,15%	66,15%	66,15%	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	73,89%	73,89%	70%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đồng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đồng Phú - giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	51%	51%	Thôn Cường Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

- (i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) vào ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

18  
C  
T  
T  
I  
E  
H  
H  
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.6 Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	40 - 48 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

11/9/2020 H Y C NA H A N O I



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải và kho bãi. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

18C  
 CÔNG  
 T NI  
 T &  
 HẾT  
 HI N  
 HÀ  
 KIẾ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	24.473.969	28.173.781
Tiền gửi ngân hàng	12.571.783.387	18.517.494.596
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	11.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.596.257.356</u></b>	<b><u>29.545.668.377</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,8% đến 5,15%/năm).

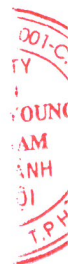
**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 7% đến 7,2%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	93.595.114.709	108.021.667.810
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	19.953.973.137	24.568.616.300
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	18.247.830.605	28.688.063.103
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.309.661.391	13.390.077.046
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	4.438.845.835	6.536.959.843
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.314.166.029	2.641.254.384
- Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	4.227.453.439	2.695.302.399
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.103.184.273	29.501.394.735
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	29.384.984.754	38.231.702.277
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>122.980.099.463</u></b>	<b><u>146.253.370.087</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(330.716.881)	(330.716.881)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Giải pháp Chuỗi cung ứng Smartlog	217.205.200	265.400.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tân Phương Phát	203.775.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	137.565.000	137.565.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	347.815.974	162.310.712
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>906.361.174</b>	<b>565.275.712</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó thu hồi	(221.065.000)	(221.065.000)

**7. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Doanh thu vận tải trích trước	17.514.693.223	-	24.099.294.937	-
Ký quỹ, đặt cọc	900.620.814	-	957.880.300	-
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	(464.958.000)	464.958.000	(464.958.000)
Tạm ứng cho nhân viên	148.753.905	-	268.047.738	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.649.046.972	(343.932.014)	776.763.012	(343.932.014)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	5.475.869.141	-	2.827.950.474	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.153.942.055</b>	<b>(808.890.014)</b>	<b>29.394.894.461</b>	<b>(808.890.014)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Đặt cọc thuê kho	3.619.795.000	-	3.619.795.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.619.795.000</b>	<b>-</b>	<b>3.619.795.000</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	66.082.436.035	24.029.278.408	108.644.015.161	3.821.478.816	202.577.208.420
- Mua trong kỳ	-	373.318.182	602.078.182	32.169.096	1.007.565.460
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành trong kỳ	15.756.900.527	-	-	-	15.756.900.527
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	81.839.336.562	24.402.596.590	109.246.093.343	3.853.647.912	219.341.674.407
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	874.388.757	2.948.562.795	12.743.271.992	1.102.976.277	17.669.199.821
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	13.048.916.434	9.347.590.675	40.987.204.551	2.230.382.701	65.614.094.361
- Khấu hao trong kỳ	2.318.202.798	1.821.382.152	5.525.091.219	289.659.230	9.954.335.399
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.367.119.232	11.168.972.827	46.512.295.770	2.520.041.931	75.568.429.760
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	53.033.519.601	14.681.687.733	67.656.810.610	1.591.096.115	136.963.114.059
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	66.472.217.330	13.233.623.763	62.733.797.573	1.333.605.981	143.773.244.647

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	43.454.310.744	4.684.051.377	48.138.362.121
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành trong kỳ	9.835.960.321	155.000.000	9.990.960.321
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	53.290.271.065	4.839.051.377	58.129.322.442
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.016.301.380	4.016.301.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.762.416.230	4.205.134.733	11.967.550.963
- Hao mòn trong kỳ	579.562.224	110.694.446	690.256.670
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.341.978.454	4.315.829.179	12.657.807.633
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	35.691.894.514	478.916.644	36.170.811.158
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	44.948.292.611	523.222.198	45.471.514.809

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị ghi sổ (*)		Giá trị ghi sổ (*)		
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	(21.120.266.703)	20.879.733.297	(20.790.125.292)	21.209.874.708
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-	31.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	-	30.180.000.000	-	30.180.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (**)	22.222.475.000	-	22.222.475.000	-	22.222.475.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>239.902.475.000</b>	<b>(21.120.266.703)</b>	<b>218.782.208.297</b>	<b>(20.790.125.292)</b>	<b>219.112.349.708</b>

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con nói trên do các công ty này không phải là các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Công ty đang sở hữu trực tiếp 2.222.248 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco và sở hữu gián tiếp 777.753 cổ phần của công ty này thông qua Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100	100
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100	100
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	70	70
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15	66,15

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí thuê kho	1.221.700.000	1.443.645.806
Phí bảo hiểm trả trước	525.338.079	335.131.052
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.984.173	114.142.845
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	363.841.050	464.806.485
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.178.863.302</b>	<b>2.357.726.188</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.480.473.203	2.832.040.347
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017 - 2022	1.657.381.901	2.154.596.465
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	717.787.994	360.918.538
Chi phí trả trước dài hạn khác	809.789.376	808.607.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.665.432.474</b>	<b>6.156.162.861</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán khác	7.932.889.869	7.932.889.869	8.120.508.772	8.120.508.772
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	80.919.306.242	80.919.306.242	120.509.046.743	120.509.046.743
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.852.196.111</b>	<b>88.852.196.111</b>	<b>128.629.555.515</b>	<b>128.629.555.515</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế giá trị gia tăng	16.490.610	3.606.377.473	(1.356.315.904)	2.266.552.179
Thuế thu nhập cá nhân	109.691.859	890.124.027	(888.509.121)	111.306.765
Thuế khác	-	1.234.890.190	(412.298.718)	822.591.472
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.182.469</b>	<b>5.731.391.690</b>	<b>(2.657.123.743)</b>	<b>3.200.450.416</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	12.468.699.661	15.896.651.985
Lương tháng 13 trích trước	1.362.789.521	-
Chi phí lãi vay	101.953.116	137.987.602
Chi phí xây dựng	112.727.274	372.436.210
Khác	478.176.098	650.056.785
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.524.345.670</b>	<b>17.057.132.582</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>12.468.699.661</i>	<i>16.097.166.835</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>2.055.646.009</i>	<i>959.965.747</i>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.618.971.718	705.893.913
Phải trả cổ tức	609.620.770	609.620.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	425.173.770	520.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	493.303.286	374.101.886
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	9.098.142.916	5.575.913.226
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.245.212.460</b>	<b>7.786.279.795</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.753.029.354	2.616.519.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.753.029.354</b>	<b>2.616.519.942</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY**

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	16.1	10.189.425.758	10.189.425.758	16.680.243.914	16.680.243.914	16.680.243.914	16.680.243.914
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	16.2	18.341.833.004	18.341.833.004	9.268.649.360	17.420.121.580	17.420.121.580	17.420.121.580
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>28.531.258.762</b>	<b>28.531.258.762</b>	<b>25.948.893.274</b>	<b>34.100.365.494</b>	<b>34.100.365.494</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng	16.2	55.879.441.362	55.879.441.362	965.100.000	47.575.892.002	47.575.892.002	47.575.892.002
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>55.879.441.362</b>	<b>55.879.441.362</b>	<b>965.100.000</b>	<b>47.575.892.002</b>	<b>47.575.892.002</b>	

**16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi VND	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	16.680.243.914	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 28 tháng 9 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 34319.19.002.1212888.TD ngày 18 tháng 11 năm 2019 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 500.000.000 VND của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.680.243.914</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY** (tiếp theo)

**16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	29.248.172.826	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 14 tháng 1 năm 2026. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,6% - 10,5%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	15.299.550.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 18 tháng 3 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,2% - 10,2%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.
<b>Trong đó:</b>	<b>44.547.722.826</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.276.560.820			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	14.400.310.318	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 7 tháng 3 năm 2024. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,7% - 9,8%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc...), thuộc sở hữu của Công ty.
	6.047.980.438	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 21 tháng 1 năm 2025. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,1% - 9,8%	Bất động sản là nhà kho tại thửa đất 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.
<b>Trong đó:</b>	<b>20.448.290.756</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.143.560.760			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.996.013.582</b>			
<b>Trong đó:</b>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.420.121.580			
Nợ dài hạn	47.575.892.002			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	340.000.000.000	45.847.272.500	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	32.197.673.907	437.787.078.784
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.930.179.659	5.930.179.659
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Trích lập quỹ khác	-	-	417.032.890	-	-	-	(417.032.890)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	37.410.820.676	443.417.258.443
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13.671.867.254	13.671.867.254
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Trích lập quỹ khác (***)	-	-	884.562.319	-	-	-	(884.562.319)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	61.659.192.330	468.550.192.416

(\*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(\*\*) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

(\*\*\*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết Số 18/ĐHĐCĐ/VFC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên vào năm 2020 của Công ty ngày 19 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(198.938)</b>	<b>(198.938)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>33.801.062</b>	<b>33.801.062</b>
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2019: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>235.796.850.612</b>	<b>192.392.582.344</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	235.796.850.612	192.392.582.344
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>235.796.850.612</b>	<b>192.392.582.344</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	218.285.091.444	178.068.113.518
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)	17.511.759.168	14.324.468.826

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con	10.058.681.719	2.222.247.500
Lãi tiền gửi, chứng chỉ quỹ	1.387.819.584	471.294.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.446.501.303</b>	<b>2.693.542.375</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi	215.939.784.312	169.165.019.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>215.939.784.312</u></b>	<b><u>169.165.019.264</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	3.823.176.025	4.843.609.504
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	330.141.411	2.181.750.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	20.100.695
Chi phí tài chính khác	15.377.089	43.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.168.694.525</u></b>	<b><u>7.089.060.672</u></b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân công	10.708.861.904	9.642.500.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.010.281.463	2.685.753.699
Chi phí khấu hao và hao mòn	185.161.403	133.693.364
Chi phí khác	615.695.181	692.656.845
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.519.999.951</u></b>	<b><u>13.154.604.566</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.015.509.243</b>	<b>766.056.505</b>
Thu từ bồi thường hàng hỏng	752.860.366	81.883.903
Lãi từ thanh lý tài sản	-	311.491.989
Thu nhập khác	262.648.877	372.680.613
<b>Chi phí khác</b>	<b>958.515.116</b>	<b>513.317.063</b>
Chi phí bồi thường hàng hỏng	312.558.237	82.076.202
Chi phí thuê đất phải nộp	395.807.179	200.150.932
Chi phí khác	250.149.700	231.089.929
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>56.994.127</b>	<b>252.739.442</b>

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân công	24.177.731.367	17.580.515.499
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.644.592.069	8.508.119.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.021.765.646	154.688.721.521
Chi phí khác	615.695.181	1.542.267.284
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>229.459.784.263</b>	<b>182.319.623.830</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.671.867.254	5.930.179.659
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.734.373.451	1.186.035.932
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	146.395.251	275.193.814
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	(2.011.736.344)	(444.449.500)
Lỗi năm trước chuyển sang	(869.032.358)	(1.016.780.246)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 16.109.397.925 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.454.559.713 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
2017	2022	21.152.064.866 (*)	(7.739.086.227)	-	13.412.978.639
2018	2023	2.696.419.286 (*)	-	-	2.696.419.286
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>23.848.484.152</b>	<b>(7.739.086.227)</b>	<b>-</b>	<b>16.109.397.925</b>

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

802-C  
NG TY  
NH  
& YC  
TNA  
NHÂN  
NỘI  
M - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	- 2.792.397.796	60.785.807 4.297.663.656
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cho thuê văn phòng, thuê xe Chi phí thuê kho bãi, phí vận tải Lợi nhuận được chia	540.000.000 9.885.694.201 2.666.697.000	562.250.000 11.545.600.269 2.222.247.500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển Phí vận tải, phí hải quan Lợi nhuận được chia	13.180.816.272 125.741.190.703 7.391.984.719	11.231.049.685 98.419.888.692 -
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	1.930.760.671	2.736.246.655
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Doanh thu cho thuê xe	2.958.875.000	2.470.383.334
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, thuê văn phòng	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển Chi phí thuê kho bãi, thuê văn phòng Cho vay Thu lại tiền cho vay	832.067.896 2.550.000.000 4.339.000.000 2.199.000.000	- - - -

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phải thu từ phí dịch vụ cho thuê xe đầu kéo, kho bãi	11.896.334.731	18.325.686.061	
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (**)	7.000.000.000	7.000.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	6.830.645.521	8.830.645.521	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phải thu từ phí dịch vụ cho thuê xe	3.343.862.500	4.041.738.195	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phải thu từ phí dịch vụ cho thuê tài sản	314.142.002	33.632.500	
			<b>29.384.984.754</b>	<b>38.231.702.277</b>	
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i></b>					
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Lợi nhuận được chia	2.666.697.000	-	
		Phải thu khác	237.319.136	237.319.136	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Trả hộ tiền phạt cho hàng hỏng trong lúc vận chuyển cho công ty con	768.327.082	810.200.321	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Đặt cọc thuê kho ngắn hạn	1.350.000.000	1.350.000.000	
		Thanh toán hộ	453.525.923	87.062.110	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	-	343.368.907	
			<b>5.475.869.141</b>	<b>2.827.950.474</b>	



## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn (*)	6.400.000.000	4.260.000.000	
			<b>6.400.000.000</b>	<b>4.260.000.000</b>	
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (**)	61.100.000.000	61.100.000.000	
			<b>61.100.000.000</b>	<b>61.100.000.000</b>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	56.722.313.206	81.928.619.153	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	6.805.406.907	11.350.389.211	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phí thuê kho và phí quản lý	6.543.068.517	5.291.938.278	
Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	6.154.902.012	9.030.386.119	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phí thuê kho và phí quản lý	2.240.840.617	11.425.301.145	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Phí thuê kho và phí quản lý	1.982.362.950	1.482.412.837	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phí thuê kho và phí quản lý	470.412.033	-	
			<b>80.919.306.242</b>	<b>120.509.046.743</b>	

(\*) Khoản cho vay nêu trên có lãi suất được xác định theo thỏa thuận khi hợp đồng vay đáo hạn và không có tài sản đảm bảo. Kỳ hạn vay của mỗi khách nợ là 6 tháng và sẽ tự động gia hạn 6 tháng nếu Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang không tắt toán khoản vay. Lãi được thanh toán cùng với gốc vay khi đến hạn.

(\*\*) Đây là phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư tại một công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB. Theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 12 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu này sẽ đến hạn lần cuối vào trước ngày 19 tháng 10 năm 2026.

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đơn vị tính: VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	11.457.283.656	15.192.825.709	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	720.612.878	644.271.107	
Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	290.803.127	59.555.169	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phí dịch vụ kho hàng	-	84.098.700	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ kho hàng	-	116.416.150	
			<b>12.468.699.661</b>	<b>16.097.166.835</b>	
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)</b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Chi hộ trả hộ	7.699.880.148	4.177.650.458	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phải trả khác	1.394.662.768	1.394.662.768	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả khác	3.600.000	3.600.000	
			<b>9.098.142.916</b>	<b>5.575.913.226</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	1.942.810.000	1.840.759.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.942.810.000</u></b>	<b><u>1.840.759.091</u></b>

**26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng, đất, và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	25.171.814.627	25.541.486.266
Từ 1 đến 5 năm	15.779.291.948	20.297.147.948
Trên 5 năm	18.686.807.313	18.965.022.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>59.637.913.888</u></b>	<b><u>64.803.657.021</u></b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, pallet, và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	2.248.153.998	3.272.403.996
Từ 1 đến 5 năm	1.835.856.000	2.549.800.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.084.009.998</u></b>	<b><u>5.822.203.996</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**


***Các khoản tiềm tàng***

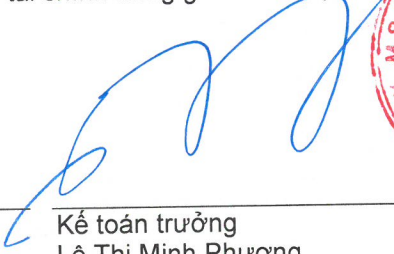
Vào ngày 6 tháng 3 năm 2020, Công ty nhận được Thông báo triệu tập đương sự của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì liên quan đến vụ việc Tổng Công ty Vận tải thủy – Cảng Hà Nội (“Cảng Hà Nội”) khởi kiện Công ty vì các tranh chấp và vi phạm khi chấm dứt Hợp đồng thuê mặt bằng khu thông quan số 144/CHN ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo đó, yêu cầu khởi kiện của Cảng Hà Nội bao gồm (1) Công ty thanh toán cho Cảng Hà Nội số tiền thuê bãi tạm tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019 là 4,5 tỷ VND (trong đó, bao gồm nợ gốc là 3,8 tỷ VND và lãi chậm trả là 687 triệu VND); và (2) Công ty phải chuyển đồ đạc ra khỏi bãi và nhà thông quan đang chiếm giữ, giao trả nguyên trạng mặt bằng cho Cảng Hà Nội.

Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với luật sư và các bên liên quan để giải quyết vụ án. Do kết quả cuối cùng vẫn chưa được xác định, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến vụ việc nói trên trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Người lập  
Nguyễn Thị Vân

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

  
\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020